

Số: /2023/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO**THÔNG TƯ****Ban hành Danh mục trang thiết bị y tế được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục trang thiết bị y tế được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Ban hành danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục trang thiết bị y tế thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế được xác định mã hàng hóa (sau đây gọi tắt là mã hàng) theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Quy định sử dụng danh mục

1. Danh mục bao gồm các mặt hàng là trang thiết bị y tế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của

Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 và các văn bản quy phạm pháp luật khác về trang thiết bị y tế.

2. Khi xuất khẩu, nhập khẩu trang thiết bị y tế nhưng chưa có mã hàng trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc khai báo hải quan thực hiện theo mô tả thực tế hàng hóa và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Sau khi thông quan các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu có văn bản gửi về Bộ Y tế (Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế) để phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục trang thiết bị y tế được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo - Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các ngành;
- Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Hội thiết bị y tế Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, HTTB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Xuân Tuyên

DANH MỤC
TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA
BỘ Y TẾ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA THEO DANH MỤC
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả trang thiết bị y tế	Mã hàng
1.	Dịch lọc thận có thành phần là natri bicarbonate	2836.30.00
2.	Băng dán và các sản phẩm có một lớp dính đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	3005.10.10
3.	Băng dán và các sản phẩm có một lớp dính không tráng phủ hoặc không thấm tẩm dược chất	3005.10.90
4.	Băng y tế	3005.90.10
5.	Gạc y tế	3005.90.20
6.	Gel bôi vết thương hở	3005.90.90
7.	Bông y tế	3005.90.90
8.	Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	3006.10.10
9.	Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng không tự tiêu; Các vật liệu khâu không tự tiêu; Keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; Sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa;	3006.10.90
10.	Các chất thử chẩn đoán vi sinh vật dùng để chẩn đoán bệnh cho người	3006.30.30
11.	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	3006.40.10
12.	Hộp, bộ dụng cụ sơ cứu	3006.50.00
13.	Xi măng gắn xương	3006.40.20
14.	Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	3006.70.00
15.	Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	3006.91.00

STT	Mô tả trang thiết bị y tế	Mã hàng
16.	Dung dịch xịt hoặc kem phòng ngừa loét do tì đè	3304.99.09
17.	Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	3306.10.10
18.	Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	3307.90.50
19.	Dung dịch muối biển vệ sinh mũi; xịt mũi nước biển	3307.90.90
20.	Phim X quang dùng trong y tế	3701.10.00
21.	Chất khử trùng dùng để khử trùng, khử khuẩn, tiệt khuẩn trang thiết bị y tế	3808.59.60
22.	Dung dịch, hóa chất khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế	3808.94.90
23.	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật dùng để chẩn đoán bệnh cho người.	3821.00.10 3821.00.90
24.	Chất thử chẩn đoán bệnh sốt rét có hoặc không đóng gói ở dạng bột	3822.11.00
25.	Chất thử nhóm máu dùng cho người	3822.13.00
26.	Chất thử chẩn đoán khác dùng cho người	3822.19.00
27.	Chất thử chẩn đoán bệnh dùng cho người	3822.99.90
28.	Dịch lọc thận chứa thành phần: muối natri clorua; hỗn hợp muối clorua của natri, magie, detrose, đường khử...; hỗn hợp muối clorua của canxi, magie và kali; dung dịch axit axetic	3824.99.99
29.	Khuôn plastic lấy dấu răng	3926.90.32
30.	Các sản phẩm y tế và phẫu thuật bằng khác bằng plastic và bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	3926.90.39
31.	Bao tránh thai bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	4014.10.00
32.	Găng tay dùng các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa bằng cao su tự nhiên lưu hóa	4015.12.10
33.	Găng tay dùng các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa bằng cao su lưu hóa khác	4015.12.90
34.	Tất, vớ dùng cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	6115.10.10
35.	Áo phẫu thuật (từ sợi nhân tạo)	6211.43.10
36.	Hàng may mặc từ bông, loại có tính đàn hồi bó chặt để Điều trị mô vết sẹo và ghép da	6212.90.11
37.	Hàng may mặc từ vật liệu dệt (trừ bông), loại có tính đàn hồi bó	6212.90.91

STT	Mô tả trang thiết bị y tế	Mã hàng
	chặt để Điều trị mô vết sẹo và ghép da	
38.	Khẩu trang y tế	6307.90.40 6307.90.90
39.	Thiết bị khử trùng dùng để khử trùng, khử khuẩn, tiệt khuẩn trang thiết bị y tế	8419.20.00
40.	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật	8421.29.10
41.	Máy ly tâm chuyên dùng trong chẩn đoán, xét nghiệm, sàng lọc y tế	8421.19.90
42.	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.	8713.10.00 8713.90.00
43.	Thấu kính áp tròng (Contact lenses) (cận, viễn, loạn)	9001.30.00
44.	Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	9001.40.00
45.	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	9001.50.00
46.	Kính thuốc	9004.90.10
47.	Kính hiển vi phẫu thuật	9011.80.00
48.	Thiết bị tạo tia laser dùng trong điều trị bệnh cho người	9013.20.00
49.	Thiết bị điện tim dùng cho người	9018.11.00
50.	Thiết bị siêu âm dùng cho người	9018.12.00
51.	Thiết bị chụp cộng hưởng từ dùng cho người	9018.13.00
52.	Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy dùng cho người	9018.14.00
53.	Thiết bị điện chẩn đoán dùng cho người (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý) trừ hàng hóa thuộc mã số 9018.11.00; 9018.12.00; 9018.13.00 và 9018.14.00	9018.19.00
54.	Thiết bị tia cực tím dùng khử khuẩn trang thiết bị y tế	9018.20.00
55.	Thiết bị tia hồng ngoại dùng để hỗ trợ, điều trị cho người	9018.20.00
56.	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	9018.32.00
57.	Răng giả dùng trong nha khoa	9021.21.00
58.	Khớp giả (bộ phận nhân tạo khác của cơ thể)	9021.31.00
59.	Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm dùng một lần	9018.31.10
60.	Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm trừ hàng hóa thuộc mã số 9018.31.10	9018.31.90

STT	Mô tả trang thiết bị y tế	Mã hàng
61.	Ống thông dùng cho người	9018.39.10
62.	Kim lấy máu; Kim, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự dùng cho người trừ hàng hóa thuộc mã số 9018.32.00 và 9018.39.10	9018.39.90
63.	Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	9018.41.00
64.	Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa	9018.49.00
65.	Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	9018.50.00
66.	Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	9018.90.10
67.	Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	9018.90.10
68.	Bộ theo dõi tĩnh mạch	9018.90.20
69.	Bơm tiêm điện, máy truyền dịch	9018.90.31
70.	Dụng cụ và thiết bị điện tử dùng cho người	9018.90.31 9018.90.39
71.	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y thuộc nhóm 9018 nhưng chưa được định danh cụ thể trong Danh Mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Danh Mục ban hành kèm Thông tư này.	9018.90.90
72.	Dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	9021.10.10 9021.10.90
73.	Chi tiết gắn dùng trong nha khoa	9021.29.10 9021.29.20 9021.29.90
74.	Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể	9021.39.00
75.	Thiết bị trợ thính dùng cho người, trừ các bộ phận và phụ kiện	9021.40.00
76.	Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim (loại dùng cho người), trừ các bộ phận và phụ kiện	9021.50.00
77.	Dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy ghép vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của bộ phận cơ thể	9021.90.00
78.	Thiết bị chụp cắt lớp (CT) điều khiển bằng máy tính (loại dùng cho người)	9022.12.00
79.	Thiết bị sử dụng tia X, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X sử dụng trong nha khoa	9022.13.00

STT	Mô tả trang thiết bị y tế	Mã hàng
80.	Thiết bị sử dụng tia X, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X dùng cho người trừ hàng hóa thuộc mã số 9022.12.00 và 9022.13.00	9022.14.00
81.	Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó	9022.21.00
82.	Thiết bị tạo tia cường độ cao	9022.90.90
83.	Nhiệt kế thủy ngân (loại dùng cho người)	9025.11.00
84.	Nhiệt kế điện tử (loại dùng cho người)	9025.19.19
85.	Thiết bị phân tích khí hoặc khói dùng để chẩn đoán bệnh cho người	9027.10.00
86.	Máy sắc ký và điện di	9027.20.00
87.	Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	9027.30.00
88.	Khối phổ kế	9027.81.00
89.	Thiết bị vi phẫu dùng trong y học	9027.90.00
90.	Thiết bị kỹ thuật số phát hiện tia X dùng để thu nhận ảnh chụp X quang y tế.	9030.10.00
91.	Ghế nha khoa	9402.10.10
92.	Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	9402.90.11
93.	Bàn mổ, hoạt động bằng điện	9402.90.12
94.	Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	9402.90.13
95.	Bàn khám	9402.90.14
96.	Giường bệnh	9402.90.15
97.	Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng người bệnh hoặc giải phẫu bệnh	9402.90.19
98.	Đèn mổ	9405.11.10 9405.19.10 9405.21.10 9405.29.10
99.	Đèn không bằng sợi quang được thiết kế dùng trong y học	9405.11.99 9405.19.92 9405.19.99

STT	Mô tả trang thiết bị y tế	Mã hàng
		9405.21.90 9405.29.90 9405.41.90 9405.42.90 9405.49.90

linhdp.tbct_Dao Phuong Linh_20/06/2023 07:55:41